

Luyện tập thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn

1. Thì quá khứ đơn & Thì quá khứ tiếp diễn

a. Công thức

Loại câu	Thì Quá khứ đơn	Thì Quá khứ tiếp diễn
Thể khẳng định	S + was/ were + adj/ noun S + V2/ V-ed + Object	S + was/ were + V-ing
Thể phủ định	S + was not/ were not + adj/ noun S + did not + verb (base form) + object	S + wasn't/ weren't + V-ing
Câu nghi vấn (Yes/ No question)	Was/ Were + S + adj/ noun? => Yes, S + was/ were No, S + wasn't/ weren't. Did + S + verb + Object? => Yes, S + did No, S + did not	Was/ Were + S + V-ing ? => Yes, S + was/ were No, S + wasn't/ weren't.

b. Cách dùng

- Diễn tả một hành động, sự việc đã diễn ra tại một thời điểm cụ thể, hoặc một khoảng thời gian trong quá khứ và đã kết thúc hoàn toàn ở quá khứ.
- Diễn tả một thói quen trong quá khứ
- Diễn tả một hành động diễn ra sau một hành động khác trong quá khứ
- Diễn tả một hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.
- Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

- Diễn tả một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
(Hành động đang diễn ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn)
- Dùng trong câu điều kiện loại II (câu điều kiện không có thật ở hiện tại)
- Dùng trong câu ước không có thật
- Dùng trong một số cấu trúc:
- It's + (high) time + S + Ved It + is + khoảng thời gian + since + thì quá khứ
- Dùng để miêu tả một sự kiện lịch sử.

c. Dấu hiệu nhận biết

Thì quá khứ đơn:

- Các từ khóa thời gian trong quá khứ:
 - Yesterday (hôm qua)
 - Last week/month/year (tuần/tháng/năm trước)
 - Ago (trước đây)
 - When (khi)
 - In 1999 (năm 1999)
- Sau as if, as though (như thể là), it's time (đã đến lúc), if only, wish (ước gì), would sooner/ rather (thích hơn).

Thì quá khứ tiếp diễn:

- Trạng từ chỉ thời gian như at, in, yesterday
- At that time, at this time, in the past, last (day, night, week, month, year)
- Các cấu trúc câu có từ "while" và một số trường hợp có "when"

d. Bài tập

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc đơn

- She _____ (write) a letter yesterday.
- Did they _____ (go) to the park last weekend?

- He _____ (cook) dinner for his family last night.
- We _____ (watch) a movie on Friday evening.
- The dog _____ (fetch) the ball from the yard.
- I _____ (visit) my aunt in the city last month.
- Sarah _____ (not meet) her friend for lunch.
- Tom _____ (play) basketball with his friends yesterday.
- The children _____ (build) a sandcastle at the beach.
- My parents _____ (not travel) to Europe last summer.
- The cat _____ (chase) a mouse in the garden.
- Jack _____ (not run) in the race last Saturday.
- The students _____ (study) for their exams all week.
- She _____ (sing) a song at the concert.
- They _____ (not decorate) the house for the holidays.
- She _____ (not like) the movie they watched.
- Did they _____ (not finish) their homework on time?
- He _____ (not go) to work yesterday.
- We _____ (not see) that movie last week.
- The cat _____ (not eat) its food yesterday.

Bài 2: Chuyển động từ bất quy tắc sang dạng quá khứ

- eat => _____
- swim => _____
- drive => _____
- see => _____
- take => _____
- write => _____
- break => _____
- come => _____
- run => _____
- give => _____

- read => _____
- go => _____
- have => _____
- do => _____
- speak => _____
- drink => _____
- sing => _____
- sleep => _____
- buy => _____
- teach => _____

Bài 3: Hoàn thành đoạn văn

Last weekend, my friends and I _____(go) on a hiking trip in the mountains. We _____(start) early in the morning and _____(pack) some sandwiches for lunch. The weather _____(be) beautiful as we _____ (begin) our hike. Along the way, we _____(see) many wildflowers and birds. We _____ (stop) at a scenic spot for a rest and _____ (take) some photos. After that, we _____ (continue) our hike to the summit. When we _____ (reach) the top, we _____ (have) a breathtaking view of the valley below. We _____(spend) some time there, enjoying the view and the fresh air. Suddenly, dark clouds _____(appear), and we _____(realize) it _____ (be) time to head back down. As we _____ (descend) the mountain, it _____ (start) to rain. We _____ (run) to find shelter under some trees. Thankfully, the rain _____(stop) after a while, and we _____ (walk) back to our car. It _____ (be) a challenging but rewarding hike.

Bài 4: Tìm lỗi sai rồi gạch chân và sửa

1. She goes to the gym every day last week.
2. They are watching a movie when the power goes out.
3. He is reading a book while he eats breakfast this morning.

4. I am seeing my grandparents next weekend.
5. We were going to the beach, but it starts raining.
6. She is studying for her exam the whole day yesterday.
7. They have a lot of fun at the party last night.
8. He is walking his dog when he meets his old friend.
9. I usually wake up at 7:00, but this morning I am waking up at 8:00.
10. We are going to the concert tomorrow night.
11. She is visiting her friend in London next month.
12. They are having a barbecue party last Saturday.
13. He is running in the marathon next week.
14. We are flying to Paris for vacation last summer.
15. She is buying a new car yesterday.

Bài 5: Phân biệt thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn (nâng cao)

1. He (break) his leg when he (play) basketball.
2. While they (travel) around Italy, they (eat) some amazing food.
3. I (find) a lost puppy while I (jog) in the park yesterday.
4. She (drop) her phone while she (take) pictures of the sunset.
5. The teacher (explain) the lesson when the fire alarm (sound).
6. They (decide) to move to a new city after they (visit) it last summer.
7. While Jane (read), her brother (interrupt) her several times.
8. The museum (close) just as we (arrive) there.
9. While we (watch) the movie, I (remember) that I (see) it before.
10. He (lose) his keys while he (run) for the train.

11. The band (play) their first song when the lights (go) out.
12. She (write) an email when her friend (call) her.
13. I (hear) a strange noise when I (walk) home last night.
14. They (celebrate) their anniversary when they (receive) the good news.
15. While the cat (sleep) on the sofa, the dog (steal) its toy.

Bài 6: Chọn đúng thì trong các câu sau

1. I **listened / was listening** to the radio when I **heard / was hearing** this fantastic song.
2. When the teacher **said / was saying** 'Stop!', I still **tried / was still trying** to finish the last question.
3. I feel really silly! While I **danced / was dancing**, I **fell / was falling** and **broke / was breaking** my elbow.
4. Tim **played / was playing** a computer game when his mum **called / was calling** him for lunch.
5. I **looked / was looking** for a file on my memory stick when I **noticed / was noticing** there was a virus.
6. Ron **found / was finding** a really interesting website about dance music while he **surf ed / was surfing** the internet.
7. My mum **had / was having** breakfast near the computer when she **spilled / was spilling** her cup of coffee on the keyboard.
8. When you **saw / were seeing** me yesterday, I didn't **go / wasn't going** to school, I **went / was going** to the doctor's – I felt terrible.
9. How many pictures did you **take / were you taking** while you **travelled / were travelling** around Ireland?
10. Why did you **chat / were you chatting** to Philip while I **tried / was trying** to tell you something really important?
11. When we **watched/ were watching** TV, Dad **was arriving/ arrived** home.
12. We **weren't having/ didn't have** dinner when you called us.

13. What **did they do/ were they doing** when the light **went out/ was going out**?
14. What **was Max doing/ did Max do** when you **saw/ was seeing** him?
15. I found my toy when ****I **tidied / I was tidying** my room.
16. Grandpa **found/ was finding** some old coins when he was working in the garden.
17. When the children **were visiting/ visited** the zoo, an elephant **escaped/ was escaping**.
18. What **was you doing/ were you doing** when the storm **started/ was starting**?
19. Kate **was having / had** dinner and then she **did/ was doing** her homework
20. While **we were cleaning/ we cleaned** the house, we **broke / were breaking** some glasses.